

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 1370/BQLDDCN ngày 09/8/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4514/TTr-STNMT ngày 19/9/2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ tại số 504 Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ), địa chỉ tại đường Lê Hữu Trác, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

a) Tên dự án đầu tư: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ).

b) Địa điểm hoạt động: Đường Lê Hữu Trác, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

c) Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi số 429/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

d) Mã số thuế: 4300788438.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích dự án: 38.872 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CT2325425, cấp ngày 20/12/2023).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 900 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thẩm định, tính pháp lý, sự phù hợp của Giấy phép môi trường này theo quy định.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Quảng Ngãi tổ chức thực hiện các quy định tại khoản 10 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

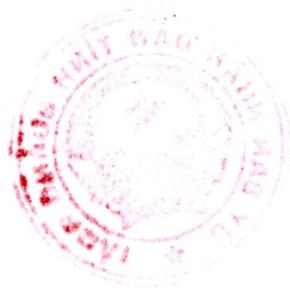
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế;
- UBND thành phố Quảng Ngãi;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh;
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh;
- VPUB: PCVP, TTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.678

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Phước Hiền



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND
ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: Tám (08) nguồn thải, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt từ khói nhà chính
2	Nguồn số 02	Nước thải sinh hoạt từ khoa nhiệt đới
3	Nguồn số 03	Nước thải sinh hoạt từ khu điều trị cán bộ trung cao
4	Nguồn số 04	Nước thải y tế từ khói nhà chính
5	Nguồn số 05	Nước thải y tế từ khoa nhiệt đới
6	Nguồn số 06	Nước thải y tế từ khu điều trị cán bộ trung cao
7	Nguồn số 07	Nước thải nhà ăn từ căn tin
8	Nguồn số 08	Nước thải từ bộ phận giặt là

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thành phố Quảng Ngãi trên đường Trần Tế Xương, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Một (01) vị trí xả nước thải tại hố ga trên đường Trần Tế Xương, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi.

- Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° , mũi chiếu 3°): X = 1671897, Y = 0584681.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là $800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống D200 vào hệ thống thoát nước chung của thành phố Quảng Ngãi trên đường Trần Tế Xương, phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục trong 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BNM (cột B, K=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (*) và QCVN 14:2008/BNM (cột B, K=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (**), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5 (*)	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng (***)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50 (*)		
3	COD	mg/l	100 (*)		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100 (*)		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000 (**)		
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4 (*)		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10 (*)		
8	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50 (*)		
9	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10 (*)		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20 (*)		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10 (**)		
12	Tổng coliforms	MPN/100 ml	5.000 (*)		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100 ml	KPH (*)		
14	Shigella	Vi khuẩn/100 ml	KPH (*)		
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100 ml	KPH (*)		

(***): Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (không thuộc cột 4, dòng số 3 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn, nước sau xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải y tế: Nước thải từ các hoạt động khám chữa bệnh được thu gom vào các hố ga nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải nhà ăn tại căn tin: Nước thải được thu gom và xử lý qua bể tách dầu mỡ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải giặt là: Nước thải được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 800 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các hoạt động của Bệnh viện → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể trung gian → Bể xử lý vi sinh → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước chung của thành phố Quảng Ngãi.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch nước Javen, định mức khoảng 0,07 lít/m³ nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra; bố trí vị trí lấy mẫu kiểm chứng chất lượng nước thải đầu ra.

- Thực hiện tốt các biện pháp kiểm soát mùi đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Nhanh chóng thay thế thiết bị, máy bom,... trong trường hợp bị hư hỏng. Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: Lưu lượng, loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng điện năng tiêu thụ, lượng bùn thải phát sinh, các thông số quan trắc, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có)...

- Phương án ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án sẽ tiến hành kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục tại vị trí sự cố ngay lập tức. Chủ dự án phải họp đồng với đơn vị chức năng để hút nước đi xử lý đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải của Bệnh viện: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, K=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, quá trình vận hành công trình xử lý nước thải như: Lưu lượng, loại và lượng hóa chất sử dụng, lượng điện năng tiêu thụ, lượng bùn thải phát sinh, các thông số quan trắc, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có)...

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND
ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Một (01) nguồn khí mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện (công suất 800 m³/ngày đêm).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: Một (01) dòng khí thải sau xử lý tương ứng với ống thải cao 3,5 m (so với mặt đất) của tháp xử lý mùi hệ thống xử lý nước thải.

- Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 108°, mũi chiếu 3⁰): X = 1671933, Y = 0584692.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép: 150 m³/giờ ~ 3.600 m³/ngày đêm.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K_p = 1 và K_v = 0,8 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (*) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (**)), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	6 (*)	Không thuộc đối tượng (***)	Không thuộc đối tượng (***)
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	40 (*)		
3	Methyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	15 (**)		

(**): Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ và tự động liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

(cột 5 và cột 6, dòng số 9 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý:

Khí mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom vào tháp xử lý mùi để xử lý, sau đó khí sạch theo ống thải có đường kính 200 mm, cao 3,5 m (so với mặt đất) thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình: Khí mùi → Ống thu gom → Quạt hút → Tháp xử lý mùi → Ống thải → Khí thoát ra môi trường.
- Công suất thiết kế: 150 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình lắp đặt và vận hành.
 - Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng khí thải đầu ra, kịp thời phản ứng khi phát hiện sự cố.
 - Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom và các công trình xử lý khí thải.
 - Nhanh chóng thay thế hoặc sửa chữa thiết bị trong trường hợp bị hư hỏng.
 - Khi hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, lập tức dừng hoạt động của công đoạn phát sinh khí thải đó để xử lý, đến khi khắc phục được sự cố thì mới hoạt động lại.
 - Trong quá trình vận hành nếu để xảy ra sự cố môi trường ảnh hưởng đến môi trường và người dân xung quanh, Chủ dự án phải thực hiện khắc phục ngay sự cố và báo các cơ quan, ban, ngành liên quan để phối hợp, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Tháp xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải của tháp xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ dự án đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

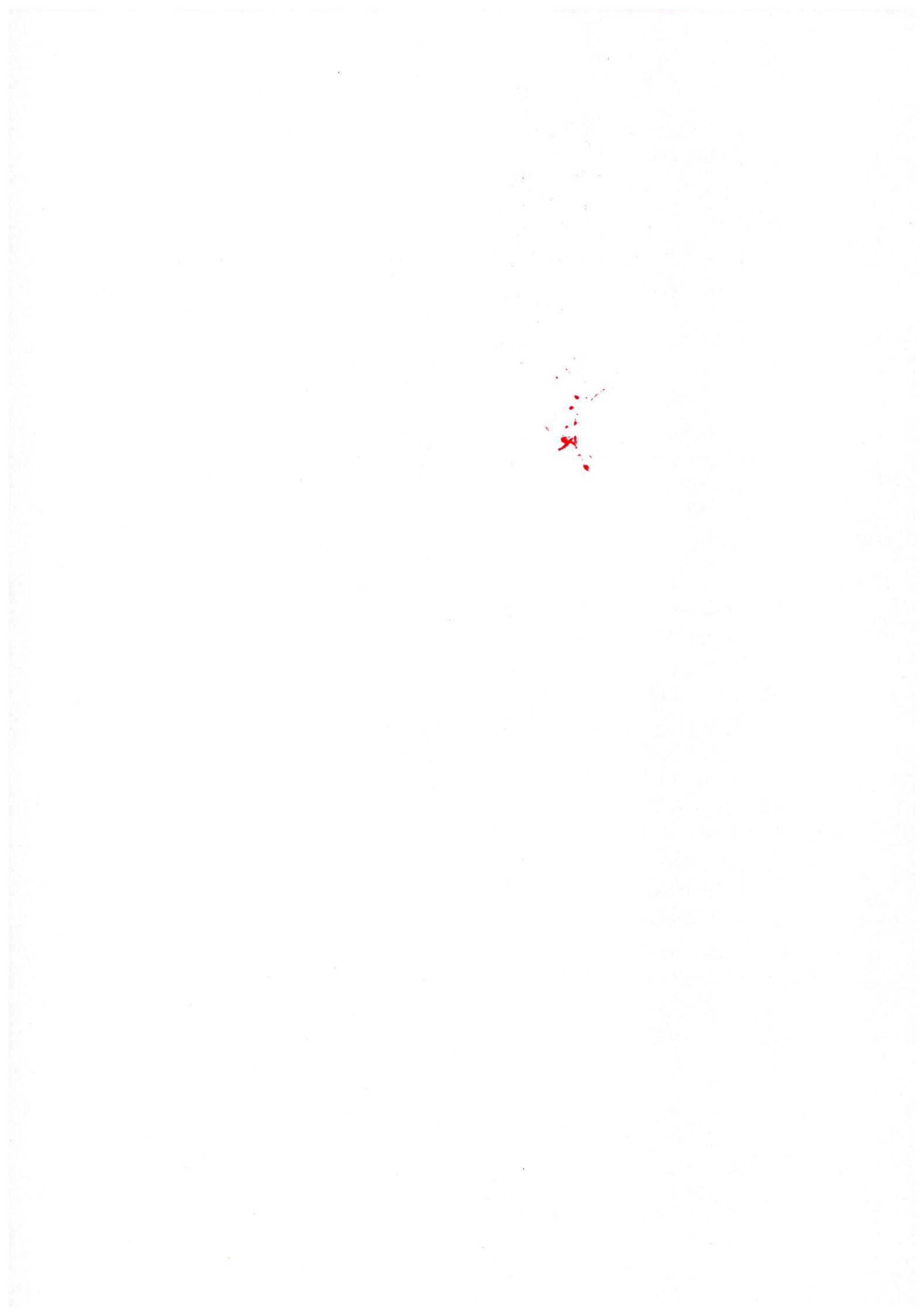
3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.6. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND
ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm có năm (05) nguồn, cụ thể:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Khu vực phát sinh
1	Nguồn số 01	Máy bơm cấp nước sinh hoạt	Trạm bơm nước cấp
2	Nguồn số 02	Các máy thổi khí	Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải
3	Nguồn số 03	Các máy bơm nước thải	Khu vực hệ thống xử lý nước thải
4	Nguồn số 04	Máy phát điện	Trạm phát điện
5	Nguồn số 05	Các máy giặt	Nhà giặt là

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí năm (05) nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108° , mũi chiếu 3° , cụ thể như sau:

TT	Nguồn thải	Tọa độ	
		X	Y
1	Nguồn số 01	1671755	0584717
2	Nguồn số 02	1671937	0584702
3	Nguồn số 03	1671944	0584709
4	Nguồn số 04	1671772	0584710
5	Nguồn số 05	1671832	0584697

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	55	45	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ	
1	60	55	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các máy móc thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung: Kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ, siết chặt bulông, đinh vít.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGƯA VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND
ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phải được kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in đã qua sử dụng thải	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04 (KS)	Rắn	15
2	Than hoạt tính thải bỏ từ tháp xử lý mùi của HTXL nước thải	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04 (NH)	Rắn	450
3	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	Chất thải y tế lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01 (NH)	Rắn/lỏng	8.000
4	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn				62.000
5	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao				2.000
6	Chất thải giải phẫu				1.100
7	Chất thải y tế hóa học (hoá chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại)	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02 (KS)	Rắn/lỏng	12
8	Chất thải y tế hóa học (chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03 (NH)	Rắn/lỏng	7

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT- BTNMT	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
9	Chất hàn răng amalgam thải	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04 (NH)	Rắn	20
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	Rắn	11
11	Thiết bị, linh kiện điện tử thải	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13 (NH)	Rắn	10
12	Chất thải là vỏ chai thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04 (KS)	Rắn	11
13	Giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất thải	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	Rắn	9
14	Các loại pin, ắc quy thải	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05 (NH)	Rắn	5
Tổng cộng					73.650

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của cán bộ công nhân viên, người bệnh, người nhà người bệnh, học viên, khách đến

làm việc (trừ chất thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực cách ly, điều trị người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm) với khối lượng khoảng 912.500 kg/năm.

- Chất thải ngoại cảnh: Phát sinh từ quá trình chăm sóc bồn hoa, cây cảnh trong khuôn viên Bệnh viện với khối lượng khoảng 3.600 kg/năm.

- Chất thải rắn thông thường khác: Phát sinh từ các hoạt động của Bệnh viện không chứa các yếu tố nguy hại và sử dụng để tái chế như giấy, báo, tài liệu, chai nhựa, kim loại,... với khối lượng khoảng 35.770 kg/năm.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 730 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Túi, thùng có lót túi màu vàng, màu đen loại có thể tích 5 lít, 120 lít và xe thùng loại 120 lít, 240 lít, trên mặt túi ghi rõ nơi phát sinh chất thải.

2.1.2. *Khu vực lưu chứa*: Gồm có 01 (một) nhà kho chất thải nguy hại:

+ Diện tích: 20 m², kích thước: 5m x 4m.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho được xây dựng bằng tường gạch bao kín, mặt sàn bằng bê tông, mái khung thép lợp tôn, có bố trí hố thu gom chống tràn và có gờ chống tràn, có biển báo và cửa đóng mở khi ra vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Túi, thùng có lót túi màu xanh, màu trắng loại có thể tích 5 lít, 120 lít và xe thùng loại 120 lít, 240 lít và 660 lít.

2.2.2. *Khu vực lưu chứa*: Gồm có 01 (một) nhà kho chất thải rắn thông thường và 01 (một) bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải, cụ thể:

- Kho chất thải rắn thông thường:

+ Kho chứa chất thải rắn thông thường: Diện tích 20 m², kích thước: 5m x 4m.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà kho được xây dựng bằng tường gạch bao kín, mặt sàn bằng bê tông, mái khung thép lợp tôn.

- Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải:

+ Bể chứa bùn của hệ thống xử lý nước thải: Thể tích hữu dụng 142 m³, kích thước: 5,9m x 6,3m x 4,0m.

+ Thiết kế, cấu tạo: Bê bê tông cốt thép.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xêng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thê lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom xử lý khí thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 63 /GPMT-UBND
ngày 08/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.

